

UBND TỈNH LÀO CAI  
C.TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /CV-CNLC

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX);

Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.

Mã chứng khoán: LWS.

Địa chỉ trụ sở chính: số 37 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người đại diện theo pháp luật: Ngô Thanh Phương

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người được ủy quyền CBTT: Phùng Ngọc Minh

Chức vụ: Thư ký

Điện thoại: (0214) 3866 220

Loại thông tin công bố:

24 giờ;  72 giờ;  bất thường;  theo yêu cầu;  định kỳ.

Nội dung của thông tin công bố: công bố thông tin Báo cáo tài chính quý IV năm 2017.

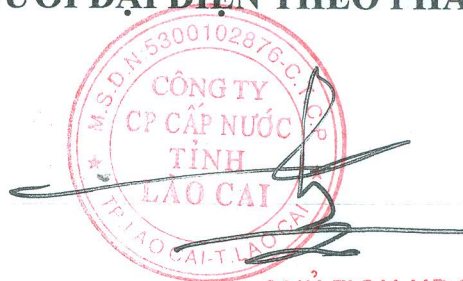
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://capnuoclaocai.vn/congbothongtin/baocaotaichinh> hoặc <http://capnuoclaocai.com.vn/congbothongtin/baocaotaichinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCK Hà Nội;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban TGD;
- Lưu VT, Thư ký.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Ngô Thanh Phương*

UBND TỈNH LÀO CAI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017**

(TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**  
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI  
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO : .....

- BÁO CÁO GỒM:
1. Bảng cân đối kế toán
  2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
  3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 01 năm 2018



**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV-2017**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

#### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 VND** (*Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương, chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên cổ đông góp vốn</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ / Vốn điều lệ</b>
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.717.665</b>	<b>177.176.650.000</b>	<b>100%</b>

*Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần*

#### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm tại NQ số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 01/06/2016)
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên



(tiếp theo)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

**Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**



**Ngô Thanh Phương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Phạm Hồng Quảng**  
Tổng Giám đốc  
Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.815.152.009</b>	<b>51.137.477.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41.598.458.516</b>	<b>24.430.064.106</b>
1. Tiền	111		21.093.192.221	24.430.064.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.505.266.295	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.704.976.253</b>	<b>19.041.635.503</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.306.576.096	14.839.941.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.173.664.620	2.456.004.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.224.735.537	1.745.689.789
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.713.846.199</b>	<b>5.429.151.489</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.713.846.199	5.429.151.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.797.871.041</b>	<b>2.236.625.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.635.746.062	2.155.706.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		162.124.979	80.919.210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
- Đầu tư dài hạn khác	155B			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>284.370.196.936</b>	<b>271.106.389.049</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>221.123.456.931</b>	<b>227.025.076.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		221.090.801.174	226.979.344.063
- Nguyên giá	222		432.401.172.334	405.773.398.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.310.371.160)	(178.794.054.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		32.655.757	45.732.121
- Nguyên giá	228		69.600.000	69.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.944.243)	(23.867.879)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>62.213.953.422</b>	<b>42.775.067.550</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.213.953.422	42.775.067.550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>504.938.354</b>	<b>587.858.619</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			792.260.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(287.321.646)	(204.401.381)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>527.848.229</b>	<b>718.386.696</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		527.848.229	718.386.696
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>352.185.348.945</b>	<b>322.243.866.113</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>157.289.875.354</b>	<b>147.366.448.341</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.407.787.185</b>	<b>44.395.613.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.084.822.234	2.067.661.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.660.364	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.002.556.371	997.903.752



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		4.149.888.900	3.711.520.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.259.470.248	16.396.657.933
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.547.403.643	14.349.059.853
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.203.985.425	6.822.810.425
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110.882.088.169</b>	<b>102.970.834.783</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		110.882.088.169	102.970.834.783
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194.895.473.591</b>	<b>174.877.417.772</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>192.031.330.405</b>	<b>173.171.982.912</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	171.627.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	171.627.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		717.217.050	717.217.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.137.463.355	827.665.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		827.665.862	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.309.797.493	827.665.862
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.864.143.186</b>	<b>1.705.434.860</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		2.864.143.186	1.705.434.860
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>352.185.348.945</b>	<b>322.243.866.113</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.489.168.440		145.597.118.658	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.489.168.440		145.597.118.658	
4. Giá vốn hàng bán	11		32.454.896.123		108.465.775.502	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.034.272.317		37.131.343.156	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		254.043.419		641.422.916	
7. Chi phí tài chính	22		1.787.722.489		6.801.392.565	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.029.123.909		4.490.585.044	
8. Chi phí bán hàng	25		475.835.468		1.797.258.353	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.166.676.843		14.668.718.133	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.141.919.064)		14.505.397.021	
11. Thu nhập khác	31		128.261.002		377.906.465	
12. Chi phí khác	32		20.979.010		62.741.822	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		107.281.992		315.164.643	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.034.637.072)		14.820.561.664	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(92.632.785)		1.510.764.171	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(942.004.287)		13.309.797.493	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hồng Quảng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.820.561.664</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.280.564.240	
- Các khoản dự phòng	03		82.920.265	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.997.219.149	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(710.122.916)	
- Chi phí lãi vay	06		4.490.585.044	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>53.961.727.446</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(232.885.825)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		715.305.290	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.207.586.095	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		190.538.467	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.490.585.044)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.560.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.460.116.674)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.331.569.755</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(28.243.977.637)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		641.422.916	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.525.554.721)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.476.143.556	

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.451.853.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.661.911.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.637.620.624)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>17.168.394.410</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.430.064.106</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>41.598.458.516</b>

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hồng Quảng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV/2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (Gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai là Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh Lào Cai làm chủ sở hữu. Chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quyết định số 4344/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai;

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300102876 thay đổi lần thứ 3 ngày 01/06/2016, lần thứ 4 ngày 02/10/2016 và lần thứ 5 ngày 29/12/2017. Vốn điều lệ của công ty là : 177.176.650.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng);

Là công ty cổ phần với số cổ phần là 17.717.665 mệnh giá 10.000đ/ cổ phần. Số cổ đông là 333 nhà đầu tư cá nhân và 1 cổ đông nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai) Trong đó:

- + Cổ phần của cổ đông nhà nước: 16.316.965 cổ phần, chiếm 92,09% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV: 815.200 cổ phần, chiếm 4,6% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán công khai cho nhà đầu tư thông thường: 585.500 cổ phần, chiếm 3,3% vốn điều lệ

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước

Lắp đặt hệ thống điện

Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng

Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước

Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất

Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử

Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.

Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước

Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật

Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, Phường Lào Cai, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Điện thoại: (84-2143) 830 224 Fax: (84-2143) 830 224

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, TP Lào Cai. Tại ngày 31/12/2017 Công ty có danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

##### \*/ Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh cấp nước số 1 TP Lào Cai

Chi nhánh cấp nước số 2 TP Lào Cai

Chi nhánh cấp nước huyện Bảo Thắng



Chi nhánh cấp nước huyện Sa Pa  
Chi nhánh cấp nước huyện Bảo Yên  
Chi nhánh cấp nước huyện Văn Bàn  
Chi nhánh cấp nước huyện Si ma cai  
Chi nhánh cấp nước huyện Bát Xát  
Chi nhánh cấp nước huyện Mường Khương  
Chi nhánh cấp nước huyện Bắc Hà  
Chi nhánh cấp nước KCN Tăng Loong  
Chi nhánh trung tâm đồng hồ nước

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

- Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Như đã trình bày tại mục I, Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai chính thức chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ 01/06/2016 (Việc so sánh thông tin trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không so sánh được với quý V năm 2017 do hình thức hoạt động khác nhau).

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm lập báo cáo. Bao gồm: tiền mặt tại quỹ của Công ty và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay;

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi;

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty;

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên;



## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013;

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao ( năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	07-25
- Máy móc thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn	08-15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08
- Tài sản cố định khác	06-25

### 5.2. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao ( năm)
- Phần mềm kế toán	05

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: đồng hồ nước, trang thiết bị sửa chữa thay thế, công cụ dụng cụ phân tích nước, vật tư sửa chữa thay thế khu xử lý nhà máy nước, trạm bơm, phát triển tuyến mạng hệ thống cấp nước;

Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn, có thời gian sử dụng trên một năm. Công ty phân bổ theo đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê trạm BTS, vận hành trạm bơm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây dựng được ghi nhận theo chi phí của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

#### **11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

##### **11.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

##### **11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

##### **11.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

##### **11.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư các dự án và được xác định bằng giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi được bàn giao đưa vào sử dụng;



Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền;

#### 11.5. Các nghĩa vụ về thuế

##### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ;

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo VB số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và CV số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất TNDN 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của nhà nước;

##### Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Đối với tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	ĐVT: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
* Tiền mặt	2.117.706.500	80.817.500
* Tiền gửi NH	<b>18.975.485.721</b>	<b>24.349.246.606</b>
- Tiền gửi ngân hàng BIDV Lào Cai	2.785.137.249	3.376.055.717
- Tiền gửi ngân hàng phát triển Lào Cai	2.620.761	2.607.511
- Tiền gửi ngân hàng Agribank Lào Cai	635.431.656	1.675.386.769
- Tiền gửi ngân hàng Vietinbank Lào Cai	7.053.433	66.833.812
- Tiền gửi ngân hàng Vietcombank Lào Cai	5.539.087.138	4.049.165.744
- Tiền gửi ngân hàng BIDV Sa Pa	10.006.155.484	15.179.197.053
* Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ( Ngân hàng BIDV CN Sa Pa)	<b>20.505.266.295</b>	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>41.598.458.516</b>	<b>24.430.064.106</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	<b>12.712.793.857</b>	<b>12.425.524.503</b>
+ CN Cấp nước KCN Tăng Loóng (Khách hàng nợ tiền nước thuộc khu vực Tăng Loóng)	6.332.458.718	5.817.124.364
+ Ban QLDA xây dựng thành phố Lào Cai	3.964.213.139	4.192.278.139
+ Ban QLDA sở xây dựng Lào Cai	1.928.322.000	1.928.322.000

+ Hội đồng bồi thường GPMB và TCD CT Cầu Phố Lu, CT QL4E	487.800.000	487.800.000
- Các đối tượng khác	4.593.782.239	2.414.416.821
<b>Tổng Cộng</b>	<b>17.306.576.096</b>	<b>14.839.941.324</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
+ Công ty CP xây dựng cấp thoát nước Lào Cai		1.487.901.800
+ Công ty CP TVPT và chuyển giao công nghệ LEAD	53.760.000	53.760.000
+ Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest (SISI)	33.000.000	33.000.000
+ Các đối tượng khác	1.086.904.620	881.342.590
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.173.664.620</b>	<b>2.456.004.390</b>

### 4. Phải thu khác

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tạm ứng		
+ Ban QLDA công trình cấp nước đô thị		546.108.294
+ Ban QLDA AFD	200.116.018	210.116.018
+ Ban QLDA Cấp nước Lào Cai (WB)	925.050.000	895.050.000
+ Các đối tượng khác	99.569.519	94.415.477
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.224.735.537</b>	<b>1.745.689.789</b>

### 5. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	4.696.117.669	5.326.331.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.728.530	102.819.573
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.713.846.199</b>	<b>5.429.151.489</b>

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/17	122.722.491.948	15.437.920.842	225.791.596.407	39.000.000	41.782.388.968	405.773.398.165
Tăng trong kỳ	14.515.149.302		12.112.624.867			26.627.774.169
Số dư ngày 31/12/17	137.237.641.250	15.437.920.842	237.904.221.274	39.000.000	41.782.388.968	422.883.105.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/17	43.073.939.434	6.442.120.641	93.450.549.691	36.177.336	35.791.267.000	178.794.054.102
Khấu hao trong kỳ	7.997.430.190	2.043.506.614	20.012.098.254	2.822.664	2.460.459.336	32.516.317.058
Số dư ngày 31/12/17	51.071.369.624	8.485.627.255	113.462.647.945	39.000.000	38.251.726.336	211.310.371.160
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/17	79.648.552.514	8.995.800.201	132.341.046.716	2.822.664	5.991.121.968	226.979.344.063
Tại ngày 31/12/17	86.166.271.626	6.952.293.587	124.441.573.329	0	3.530.662.632	221.090.801.174

### 7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/17	69.600.000	69.600.000
Tăng trong kỳ		



Số dư ngày 31/12/17	69.600.000	69.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/17	23.867.879	23.867.879
Khấu hao trong kỳ	13.076.364	13.076.364
Số dư ngày 31/12/17	36.944.243	36.944.243
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/17	45.732.121	45.732.121
Tại ngày 31/12/17	32.655.757	32.655.757

<b>8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>		
- Đầu tư vào công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	792.260.000	792.260.000		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>792.260.000</b>	<b>792.260.000</b>		
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn				
+ Chi phí công cụ dụng cụ	527.848.229	718.386.696		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>527.848.229</b>	<b>718.386.696</b>		
<b>10. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>		
- Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty cổ phần HaWaCo		233.750.000		
+ Tổng công ty đầu tư nước và Môi trường VN -CTCP	3.871.645.000			
+ Công ty CP xây dựng và ĐTPT kiến trúc đô thị	4.345.303.000			
+ Các đối tượng khác	2.867.874.234	1.833.911.495		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>11.084.822.234</b>	<b>2.067.661.495</b>		
<b>11. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
+ Công ty cổ phần xây dựng Việt Thái	50.000.000	50.000.000		
+ Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Bình Tiên	109.660.364			
<b>Tổng Cộng</b>	<b>159.660.364</b>	<b>50.000.000</b>		
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>31/12/2017</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(32.011.281)	4.752.417	2.025.000	(29.283.864)
- Thuế TNDN	(48.907.929)	3.113.687.673	3.163.396.956	(98.143.758)
- Thuế TNCN	182.270.186	175.565.373	392.532.916	(34.697.357)
- Thuế tài nguyên	56.702.800	933.283.240	909.753.360	80.232.680
- Các loại thuế khác		15.000.000	15.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	758.930.766	10.428.976.411	10.265.583.486	922.323.691
<b>Tổng Cộng</b>	<b>916.984.542</b>	<b>14.671.265.114</b>	<b>14.748.291.718</b>	<b>840.431.392</b>
<b>Trong đó bao gồm:</b>				
+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(80.919.210)			(162.124.979)
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	997.903.752			1.002.556.371
<b>13. Phải trả khác</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Phải trả ngắn hạn				
+ Kinh phí công đoàn			164.326.068	316.111.404
+ Bảo hiểm xã hội				



+ Bảo hiểm y tế		
+ Bảo hiểm thất nghiệp		
+ Ban QLDA AFD	625.874.790	625.874.790
+ Ban QLDA cấp nước Lào Cai (WB)	5.159.528	2.706.987.300
+ Ban QLDA các công trình cấp nước đô thị	152.183.779	945.552.840
+ Ban QLDA JICA	3.047.908.761	3.047.908.761
+ Chi nhánh cấp nước số 1 thành phố Lào Cai	6.496.391.986	3.503.105.320
+ Các đối tượng khác	2.767.625.336	5.251.117.518
<b>Tổng Cộng</b>	<b>13.259.470.248</b>	<b>16.396.657.933</b>

#### 14. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Ủy Ban nhân dân tỉnh Lào Cai (1)	5.315.089.000			5.315.089.000
Quỹ đầu tư và phát triển tỉnh Lào Cai (2)	13.589.167.350		3.660.000.000	9.929.167.350
Ngân hàng phát triển - CN Lào Cai (3)	68.864.814.594	24.561.450.256	6.838.113.080	86.588.151.770
Ngân hàng No và phát triển nông thôn Lào Cai (4)	27.070.823.692		4.333.740.000	22.737.083.692
Ngân hàng ngoại thương Lào Cai (5)	2.480.000.000		620.000.000	1.860.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.319.894.636</b>	<b>24.561.450.256</b>	<b>15.451.853.080</b>	<b>126.429.491.812</b>
<b>Trong đó:</b>				
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	102.970.834.783			110.882.088.169
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.349.059.853			15.547.403.643

(1): Vay dài hạn UBND tỉnh Lào Cai theo QĐ số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát, giá trị ghi nhận nợ 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ 01/09/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

(2): 'Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

(3): 'Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Lào Cai theo các Hợp đồng vay:  
 + Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010, số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Lào Cai (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm. Thuộc dự án Hệ thống cấp nước thành phố Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) của WB ngày 01/10/2013 mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Số tiền vay 54.692.929.300 VNĐ. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2017 đến 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2027 đến 15/6/2036. Lãi suất 6,6%/ năm cộng phí cho vay lại là 0,20% năm. Trả gốc và lãi vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm.

(4) Vay dài hạn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Tỉnh Lào Cai

+ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012. Số tiền được giải ngân tối đa 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy Gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5% đến 12,5%. Lãi suất tại ngày 31/12/2017 áp dụng là 10,5%.



+ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: Chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m<sup>3</sup>/NGĐ lên 18.000 m<sup>3</sup>/NGĐ. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án cải tạo nâng cấp Bể Đối CN Tầng Loong.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### a, Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng vốn chủ sở hữu trong quý	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	171.627.100.000	5.549.550.000	177.176.650.000

##### b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017
- Vốn của nhà nước ( UBND tỉnh Lào Cai)	163.169.650.000
- Vốn góp của các nhà đầu tư	14.007.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>177.176.650.000</b>

##### c, Nguồn kinh phí

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	1.705.434.860			1.705.434.860
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		1.158.708.326		1.158.708.326
<b>Cộng</b>	<b>1.705.434.860</b>	<b>1.158.708.326</b>	<b>0</b>	<b>2.864.143.186</b>

Ghi chú: Nguồn kinh phí sự nghiệp của công ty là khoản được trích để lại 10% từ việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được quy định tại QĐ số 57/2016/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của UBND tỉnh Lào Cai. Khoản thu này được xác định là nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và hạch toán vào tài khoản 461 theo kết luận kiểm tra của sở Tài chính tỉnh Lào Cai năm 2011, căn cứ quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 sửa đổi, bổ sung thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Doanh thu cung cấp nước	38.589.751.188	
- Doanh thu xây lắp	113.101.433	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>38.702.852.621</b>	

##### 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần	Từ 01/10/2017 đến 31/12/17	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Doanh thu cung cấp nước	37.739.799.722	
- Doanh thu xây lắp	749.368.718	
- Doanh thu kinh doanh vật tư		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>38.489.168.440</b>	

### 3. Giá vốn hàng bán

#### Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Giá vốn cung cấp nước	31.756.009.928	
- Giá vốn xây lắp	698.886.195	
- Giá vốn kinh doanh vật tư		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>32.454.896.123</b>	

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/17 đến 31/10/17	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền gửi	254.043.419	
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>254.043.419</b>	

### 5. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền vay	1.029.123.909	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	709.143.284	
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	49.455.296	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.787.722.489</b>	

### 6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Thanh lý xe Ô tô Isuzu	65.079.182	
- Tiền thuê nhà Công ty du lịch	7.272.727	
- Tiền hỗ trợ CP quản lý vận hành	13.636.364	
- Tiền thuê trông coi , BV trạm BTS Viễn thông	13.636.364	
- Doanh thu bảo vệ trạm BTC Vietel	28.636.365	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>128.261.002</b>	

### 7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí quản lý vận hành thôn 3 Đồng tuyên	12.677.631	
- Phí DV thẩm định giá tài sản	8.300.000	
- Chi phí khác	1.379	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>20.979.010</b>	

### 8. Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí bán hàng	475.835.468	
- Chi phí nhân viên quản lý	3.917.059.343	
- Thuế phí và lệ phí	54.053.161	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.534.174	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.023.171	
- Chi phí bằng tiền khác	895.006.994	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5.642.512.311</b>	

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2017</b>		
- Doanh thu chịu thuế TNDN	38.871.472.861	
+ Sản xuất nước	37.993.843.141	



+ Xây lắp	749.368.718
+ Khác	128.261.002
<b>- Chi phí tính thuế TNDN</b>	<b>39.906.109.933</b>
+ Sản xuất nước	39.136.789.432
+ Xây lắp	698.886.195
+ Khác	70.434.306
<b>- Lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>(1.034.637.072)</b>
+ Sản xuất nước	(1.142.946.291)
+ Xây lắp	50.482.523
+ Khác	57.826.696
<b>- Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	
+ Sản xuất nước	10%
+ Xây lắp	20%
+ Khác	20%
<b>- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế</b>	
+ Sản xuất nước	(114.294.629)
+ Xây lắp	10.096.505
+ Khác	11.565.339
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(92.632.785)</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.413.411.888	
- Chi phí nhân công	13.521.385.047	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.336.500.496	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.638.465.039	
- Chi phí khác bằng tiền	10.187.645.964	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>38.097.408.434</b>	

**VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</b>
<b>1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	4.707.448.629	

**VIII/ Những thông tin khác**

**1. Thu nhập của người quản lý công ty trong kỳ**

	<b>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</b>
<b>Tổng thu nhập trong kỳ</b>		
- Lương của người quản lý công ty	515.137.200	

Lào Cai ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc



Phạm Hồng Quảng